

# CHƯƠNG III

## THỐNG KÊ LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP



# NỘI DUNG

- **3.1- Ý nghĩa, tác dụng của LĐ, tiền lương và nhiệm vụ của thống kê**
- **3.2- Thống kê số lượng lao động của DN**
- **3.3- Thống kê năng suất lao động của DN**
- **3.4- Thống kê tiền lương**
- **- Kiểm tra giữa kỳ**

# **3.1- Ý nghĩa, tác dụng của LĐ và tiền lương và nhiệm vụ của thống kê**

## **3.1.1- Ý nghĩa, nhiệm vụ của LĐ và tiền lương**

**Đọc giáo trình**

.

# Ý nghĩa, tác dụng và nhiệm vụ của (tt)

## 3.1.2- N/vụ của thống kê LĐ và tiền lương

- N/cứu số lượng, cấu thành, sự biến động và tình hình sử dụng LĐ.
- N/cứu biến động năng suất lao động và các nhân tố ảnh hưởng.
- N/cứu tiền lương trong các đơn vị KD.

## 3.2- Thống kê số lượng LĐ của DN

### 3.2.1- Phân loại lao động

#### *a. Căn cứ vào chế độ quản lý và trả lương*

- *LĐ trong d/sách*
- *LĐ ngoài danh sách*: Là LĐ không thuộc quyền quản lý và trả lương của DN

## T/kê số lượng LĐ (tt)

*b. Căn cứ vào mục đích tuyển dụng và thời gian*

*sử dụng, LĐ trong d/sách của DN được phân thành:*

- LĐ lâu dài (thường xuyên) là lực lượng LĐ chủ

yếu của DN

- LĐ tạm thời: Làm việc theo các hợp đồng tạm tuyển có tính thời vụ.

# T/kê số lượng LĐ (tt)

*c. Căn cứ vào tính chất ngành hoạt động, LĐ trong d/sách được phân thành:*

- LĐ thuộc ngành Công nghiệp
- LĐ thuộc ngành Nông nghiệp
- LĐ thuộc ngành XD/CB
- LĐ thuộc các ngành khác..

**Chú ý:** Căn cứ vào tổ chức SX hoặc dịch vụ có hạch

toán riêng và có Q/lương riêng, nếu không thì tính vào ngành chính.

# T/kê số lượng LĐ (tt)

*d. Căn cứ vào mối quan hệ đối với quá trình SX, LĐ trong d/sách được phân thành:*

- LĐ quản lý SX-KD
- LĐ trực tiếp SX-KD
- LĐ phục vụ SX-KD



# T/kê số lượng LĐ (tt)



*e. Căn cứ vào chức năng của người LĐ, LĐ trong d/sách được phân thành:*

- Công nhân
- Thợ học nghề
- N/viên kỹ thuật
- N/viên hành chính
- N/viên quản lý KT

# \**Tính cơ cấu LĐ*

Công thức tính cơ cấu LĐ:

$$d_i = \frac{T_i}{T_i}$$

 Số LĐ loại i của DN  
 Tổng số LĐ của DN

Cơ cấu LĐ (tỷ trọng)  
LĐ  
loại i



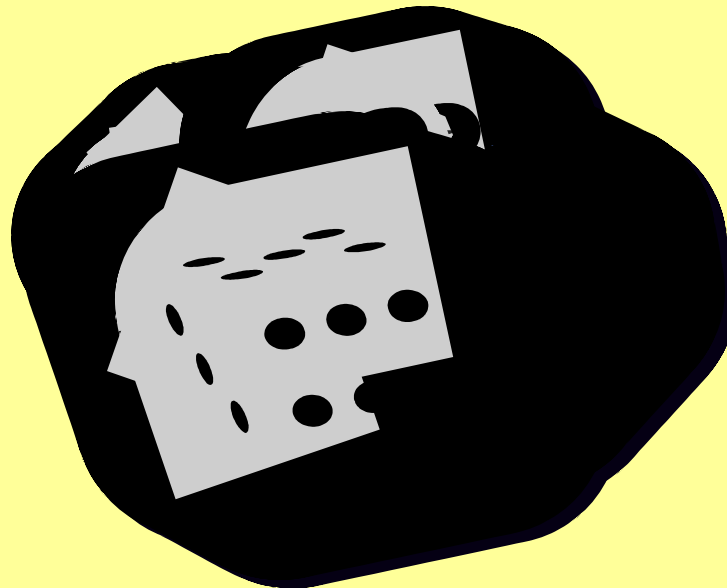
Phân tích đặc điểm,  
đánh giá chất lượng  
nguồn LĐ của DN.

## 3.2.2- Các chỉ tiêu T/kê số lượng LĐ

Số LĐ hiện có (thời điểm)

Số LĐ bình quân

2 chỉ tiêu



# Chỉ tiêu T/kê số lượng LĐ (tt)

## a. Số lao động hiện có

2 loại chỉ tiêu:

- Số lượng LĐ hiện có trong d/sách tại DN ở thời điểm N/cứu.

- Số LĐ hiện có mặt tại DN được xác định vào các thời điểm đầu tháng, đầu quý, đầu năm.

# Chỉ tiêu T/kê số lượng LĐ (tt)

## b. SỐ LĐ bình quân

Là số LĐ có trong một thời kỳ nhất định của DN,

như: trong 1 tháng, 1 quý, 1 năm. . .



# \*Tính số LĐ b/quân trong d/sách

Áp dụng DN theo dõi được sự biến động hàng ngày của số lượng LĐ trong d/sách,

**Số LĐ bình quân trong danh sách**

**Tổng số ngày–người theo lịch**

**Tổng thời gian dương lịch trong kỳ**

=

Hay

$$\bar{T} = \frac{\sum T_i t_i}{\sum t_i}$$

Số LĐ trong d/sách tồn tại trong khoảng t/gian  $t_i$

$t_i$  → Tổng số ngày dương lịch trong kỳ

## SỐ LĐ b/quân trong d/sách (tt)

Áp dụng DN T/kê số liệu vào các thời điểm nhất định mà **khoảng cách thời gian bằng nhau**, thì số LĐ trong d/sách BQ (n: là số thời điểm)

$$\bar{T} = \frac{T_1 + T_2 + \dots + T_{n-1} + T_n}{n-1}$$

- Nếu có tài liệu T/kê vào đầu và cuối mỗi kỳ, thì

số LĐ trong d/sách BQ trong kỳ được tính:

$$\bar{T} = \frac{T_1 + T_2}{2}$$

# SỐ LĐ b/quân trong d/sách (tt)

- SỐ LĐ b/quân trong d/sách hiện có vào các ngày 1, 15 và cuối tháng:

$$\bar{T} = \frac{T_1 + T_{15} + T_c}{3}$$



**\*Tính số LĐ bình quân ngoài d/sách**

Độc giáo trình

# Bài tập

Có số lượng lao động của một DN vào các ngày đầu tháng:

Tháng:	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
Số LĐ có đầu tháng:	500	510	510	515	520	520	530

- a- Tính số LĐ bình quân từng tháng
- b- Tính số LĐ bình quân quý I
- c- Tính số LĐ bình quân quý II
- d- Tính số LĐ bình quân 6 tháng đầu năm.

## 3.2.3- T/kê biến động số lượng LĐ của DN

Phương pháp cân đối như sau:

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Số LĐ} \\ \text{có cuối} \\ \text{kỳ} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Số LĐ} \\ \text{có đầu} \\ \text{kỳ} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Số LĐ} \\ \text{tăng} \\ \text{trong kỳ} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|} \hline \text{Số LĐ} \\ \text{giảm} \\ \text{trong kỳ} \\ \hline \end{array}$$



**Bài tập**: Có tình hình phản ánh biến động LĐ  
của DN A như sau:

- Đầu năm có 180 lao động
- Biến động LĐ trong năm như sau:

Tuyển dụng 50 người, chuyển sang DN khác 25 người, chuyển công tác đến 20 người, cấp trên điều động về 10 người, cho nghỉ việc do vi phạm kỷ luật 3 người, cho nghỉ

hưu 7 người, tự ý bỏ việc 5 người, trong năm tổ chức lại SX có 6 người trình độ thấp, DN cho chuyển công tác nhưng không chuyển được.

- Số LĐ b/quân của năm trước là 160 người.

a. Tính số LĐ cuối kỳ

b. Tính số LĐ BQ trong kỳ

c. Tính 5 chỉ tiêu biến động LĐ trong kỳ

# Giải

a. Số LĐ cuối kỳ 220LĐ

b. Số LĐ BQ trong kỳ 200 LĐ

- c. - Hệ số tăng LĐ trong kỳ: 0,4 lần  
- Hệ số tăng LĐ trong kỳ: 0,2 lần  
- Tốc độ tăng LĐ trong kỳ 0,22 lần  
- Tốc độ tăng LĐ qua 2 kỳ 0,25 lần  
- Tỷ lệ giảm LĐ không có nhu cầu SD 0,03 lần  
- Tỷ lệ LĐ giảm do tự ý bỏ việc 0,04 lần

# T/kê biến động số lượng LĐ (tt)

**Hệ số tăng (giảm) LĐ trong kỳ**

**Số LĐ tăng (giảm) trong kỳ**

**Số lao động BQ trong kỳ**

**Tốc độ tăng LĐ trong kỳ**

**Số LĐ cuối kỳ**

**Số LĐ đầu kỳ**

= \_ lần

- 1 = \_ lần

**Đvt: lần**

- Tốc độ tăng LĐ qua 2 kỳ =  $\frac{\text{Số LĐ BQ kỳ N/cứu}}{\text{Số LĐ BQ kỳ gốc}} - 1$
- Tỷ lệ giảm LĐ do bị việc thải hồi, tự ý bỏ việc =  $\frac{\text{Số LĐ bị thải hồi, tự ý bỏ}}{\text{Số LĐ BQ trong kỳ}}$
- Tỷ lệ giảm LĐ không có nhu cầu sử dụng =  $\frac{\text{Số LĐ dôi ra không có nhu cầu SD cuối kỳ}}{\text{Số LĐ cuối kỳ}}$

**T/kê biến động số lượng LĐ (tt)**

## 3.2.4- Kiểm tra thực hiện kế hoạch

**LĐ**

Có hai cách kiểm tra:

*a. P<sup>2</sup> kiểm tra đơn giản*

$$K = \frac{T_1}{T_k} \times 100 ; \quad \text{Số tuyệt đối : } T_1 - T_k$$

**Kết luận:** P<sup>2</sup> trên phản ánh số lượng LĐ thực tế

SD nhiều hay ít so với KH đề ra mà **chưa biết** như vậy là **tốt hay xấu**.



## b. P<sup>2</sup> kiểm tra gắn với tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng:

- $$K = \frac{T_1}{T_k} \frac{Q_1}{Q_k} \times 100$$
 ; Số tuyệt đối  $T_1 - T_k$   $\frac{Q_1}{Q_k}$

Trong đó:

$T_1, T_k$  là số lượng LĐ hoặc thời gian LĐ thực tế và KH

$Q_1, Q_k$ : Là sản lượng (hoặc giá trị SL) TH và KH

- $T_k \frac{Q_1}{Q_k}$  : Là số lượng LĐ hoặc thời gian LĐ kế hoạch

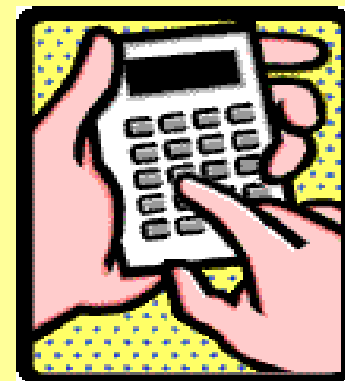
- được điều chỉnh theo tỷ lệ hỗn thành KH SL

$K < 1$  là tiết kiệm LĐ ,  $K > 1$  là lãng phí LĐ

**Ví dụ:** Có tài liệu về tình hình SX và SD  
LĐ của Cty A năm 2007 như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện
Giá trị SX (trđ)	4.000	6.000
Số LĐ (người)	200	240

Hãy kiểm tra tình hình thực hiện  
KH sử dụng LĐ của DN theo 2  
P<sup>2</sup>



## 3.3- Thống kê NSLĐ trong DN

### 3.3.1- Khái niệm NSLĐ và mức NSLĐ

**NSLĐ là chỉ  
tiêu tổng  
hợp  
phản ánh**

Hiệu quả SD thời gian LĐ

Hiệu quả quá trình SX-KD

## 3.3.2 Các loại chỉ tiêu NSLĐ

### (1) Căn cứ vào phương pháp tính NSLĐ

- **NSLĐ thuận (W)**: Kết quả tính cho một đơn vị

LĐ hao phí.




$$W = \frac{Q}{T}$$

Q: KQ của quá trình SX (số lượng SP hay giá trị SX)

T: Số LĐ hao phí tính bằng số ngày-người, giờ-người, số LĐ b/quân.

# Chỉ tiêu NSLĐ thuần (tt)

## Nếu:

- T tính bằng số LĐ BQ  NSLĐ BQ 1 LĐ
- T tính bằng số ngày –người LVTT   
NSLĐ  
BQ 1 ngày-người 
- T tính bằng số giờ –người LVTT NSLĐ  
BQ 1 giờ-người

# Các loại chỉ tiêu NSLĐ

(tt)

- **NSLĐ nghịch (suất tiêu hao LĐ)**  $t$ : là lượng LĐ hao phí để tạo ra 1 đơn vị kết quả (hay giá trị)

$$t = \frac{T}{Q}$$

# Các loại chỉ tiêu NSLĐ

(tt)

VD: 1 người trong 1 ngày 8 giờ sản xuất được 16 sp. Tính NSLĐ thuận, NSLĐ nghịch. Tính NSLĐ

# Chỉ số NSLĐ (tt)

## \* *NSLĐ BQ* chung của 1 tổng thể

Nếu tổng thể gồm nhiều bộ phận cùng tham gia vào

SX-KD như: 1 Cty có nhiều DN, một DN có nhiều

phân xưởng,.. cần tính NSLĐ BQ của tổng thể  
(W)

$$W = \frac{\Sigma Q}{\Sigma T}$$

Trong đó: Q: Kết quả SX-KD của từng bộ phận



Hay

$$\bar{W} = \frac{\sum W T}{\sum T}$$

W: NSLĐ bình quân của từng bộ phận

T/  $\sum T$ : Kết cấu LĐ từng bộ phận trong tổng số LĐ của tổng thể

*NSLĐ bình quân chung của 1 tổng thể chịu ảnh hưởng 2 nhân tố nào?*

Ví dụ câu 37

**BT: Có tình hình SX của 1 DN dệt như sau:**

PX	Giá trị SX (trđ)		Số LĐ BQ	
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 1	Tháng 2
Dệt 1	600	864	100	144
Dệt 2	640	806,4	80	90
May	700	624	70	60

1. Tính NSLĐ từng PX tháng 1 và 2
2. Tính NSLĐ BQ chung của DN.
3. Tính chỉ số NSLĐ BQ chung.

# Các chỉ tiêu NSLĐ (tt)

**(2) Căn cứ vào đơn vị biểu hiện kết quả của quá trình SX**

- NSLĐ hiện vật

- NSLĐ giá trị

} Ưu điểm, nhược điểm?

## Căn cứ vào đơn vị biểu hiện KQ của q/trình SX (tt)

### ***\*NSLĐ hiện vật***

#### **\*Ưu điểm:**

- Đánh giá trực tiếp được hiệu quả của LĐ
- Có thể dùng để so sánh trực tiếp NSLĐ của đơn vị cùng SX 1 loại SP.

#### **\*Nhược điểm:**

Chỉ quan tâm đến thành phẩm nên chỉ tiêu NSLĐ không phản ánh đúng hiệu quả của LĐ hao phí cho toán bộ khối lượng SP tạo ra trong kỳ.

- Chủ yếu áp dụng đ/với đơn vị SX SP cùng tên và có trình độ chuyên môn hóa cao

# *NSLĐ giá trị*

**Căn cứ vào đơn vị biểu hiện KQ của q/trình SX (tt)**

## **\*Ưu điểm:**

- Phản ánh tổng hợp mức hiệu quả của LĐ
- Cho phép tổng hợp chung được kết quả SX-KD

mà đơn vị tạo ra trong kỳ (TP, nửa TP, SP dở dang các công việc và dịch vụ,...)

## **\*Nhược điểm:**

- Chịu ảnh hưởng của sự thay đổi qui mô và kết cấu SP SX có lượng NVL và giá trị NVL khác nhau.

- Hiện nay áp dụng rộng rãi cách tính NSLĐ bằng tiền với Q là giá trị.SX

### **(3) Căn cứ vào phạm vi của LĐ**

- NSLĐ tính cho toàn bộ LĐ của đơn vị
- NSLĐ tính cho LĐ trực tiếp SX-KD, LĐ từng ngành, từng phân xưởng, từng công việc,...

#### (4) Căn cứ vào biểu hiện của LĐ hao phí

$Q$

Số giờ-người LVTT trong kỳ

=

NSLĐ giờ

$Q$

Số ngày-người LVTT trong kỳ

=

NSLĐ ngày

NSLĐ giờ x Số giờ LVTT BQ 1  
ngày

# Ví dụ

- Bình quân 1 ngày 1 người LVTT là 7 giờ và
- nhóm này có 4 người trong ngày SX được
- 56 sp. Tính NSLĐ giờ



# Căn cứ vào biểu hiện của LĐ hao phí (tt)

**Q**

**Số LĐ BQ tháng (quí, năm)**

=

**NSLĐ tháng  
(quí, năm)**

**NSLĐ ngày x Số ngày LVTT BQ tháng**

**NSLĐ giờ x Số giờ LVTT BQ ngày x Số ngày LVTT BQ tháng**

**(5) Chỉ tiêu NSLĐ tính cho 1 người gọi là  
NSLĐ cá nhân, tính cho nhiều người gọi  
NSLĐ tập thể**

VD: 1 tổ công nhân có 10 người trong 2 ngày đào  
được  $400\text{m}^3$  đất. Tính

- NSLĐ của cả tổ trong 1 ngày:
- NSLĐ của 1 người trong 1 ngày

### 3.3.3 Chỉ số NSLĐ Bình quân của DN

Phản ánh *biến động NSLĐ* của cả hiện tượng N/cứu

$$I_w = \frac{\overline{W_1}}{W_0} = \frac{\Sigma W_1 T_1 / \Sigma T_1}{\Sigma W_0 T_0 / \Sigma T_0}$$

$$\overline{W} = \frac{\Sigma W T}{\Sigma T}$$

- Trong đĩ:  $W_1$  và  $W_0$  là NSLĐ bình quân kỳ b/cáo và kỳ gốc.

# Ví dụ: Kết quả SX của công ty dệt qua 2 năm như sau:

Tên phân xưởng	Năm 2007		Năm 2008	
	SỐ LĐ	NSLĐ (m/người)	SỐ LĐ	NSLĐ (m/người)
1	40	400	50	500
2	160	500	200	550

Tính chỉ số NSLĐ bình quân của DN?

### 3.3.4- Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của NSLĐ bình quân

*(i) Phương pháp hệ thống chỉ số phân tích biến*

*động NSLĐ bình quân*

**Chỉ số  
NSLĐ  
BQ**

=

**Chỉ số bản  
thân NSLĐ**

X ×

**Chỉ số ảnh  
hưởng kết cấu  
LĐ hao phí**

$$I_{\bar{w}} = I_w \cdot I_{\frac{T}{T}}$$

# Hay hệ thống chỉ số

$$\frac{\frac{? \cdot W_1 T_1}{? T_1}}{\frac{? \cdot W_0 T_0}{? T_0}} = \frac{\frac{? \cdot W_1 T_1}{? T_1}}{\frac{? \cdot W_0 T_1}{? T_1}} \times \frac{\frac{? \cdot W_0 T_1}{? T_1}}{\frac{? \cdot W_0 T_0}{? T_0}}$$

(1)
(2)
(3)

(1) B/động NSLĐ BQ chung

(2) B/động NSLĐ các bộ phận

(3) B/động kết cấu hao phí LĐ giữa các bộ phận

# Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của NSLĐ bình quân (tt)

$$\frac{\overline{W}_1}{\overline{W}_0} = \frac{\overline{W}_1}{\overline{W}_{01}} \times \frac{\overline{W}_{01}}{\overline{W}_0}$$

×

**Số tuyệt đối:**

$$\overline{W}_1 - \overline{W}_0 = (\overline{W}_1 - \overline{W}_{01}) + (\overline{W}_{01} - \overline{W}_0)$$

**(ii) Hệ thống chỉ số phân tích biến động NSLĐ BQ chung theo giá trị (theo giá hiện hành)**

$$\frac{\frac{P_1 W_1 T_1}{T_1}}{\frac{P_0 W_0 T_0}{T_0}} = \frac{\frac{P_1 W_1 T_1}{T_1}}{\frac{P_0 W_1 T_1}{T_1}} \times \frac{\frac{P_0 W_1 T_1}{T_1}}{\frac{P_0 W_0 T_1}{T_1}} \times \frac{\frac{P_0 W_0 T_1}{T_1}}{\frac{P_0 W_0 T_0}{T_0}}$$

(1)
(2)
(3)
(4)

- (1) Chỉ số biến động NSLĐ BQ chung
- (2) Chỉ số biến động giá
- (3) Chỉ số biến động NSLĐ các bộ phận
- (4) Chỉ số biến động kết cấu hao phí LĐ giữa các bộ phận.



**(iii) Hệ thống chỉ số phân tích biến động NSLĐ theo các chỉ tiêu nhân tố có liên hệ với nhau bởi các phương trình KTẾ**

1. NSLĐ ngày (ca) = NSLĐ giờ x Số giờ LVTT BQ ngày

$$W_n = W_g \times g$$

$$I_{W_n} = I_{W_g} \times I_g$$

$$\frac{W_{n1}}{W_{n0}} = \frac{W_{g1}}{W_{g0}} \times \frac{g_1}{g_0}$$

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối:

$$W_{n1} - W_{n0} = (W_{g1} - W_{g0}) \cdot g_1 + (g_1 - g_0) \cdot W_{g0}$$

# Hệ thống chỉ số các chỉ tiêu (tt)

2. NSLĐ tháng = NSLĐ ngày x SỐ ngày LVTT BQ tháng

$$\begin{aligned} W &= W_n \times n \\ I_W &= I_n \times I_{W_n} \end{aligned}$$

$$\frac{W_1}{W_0} = \frac{W_{n1}}{W_{n0}} \times \frac{n_1}{n_0}$$

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối:

$$W_1 - W_0 = (W_{n1} - W_{n0}) \cdot n_1 + (n_1 - n_0) \cdot W_{n0}$$

# Bài tập:

Viết hệ thống chỉ số NSLĐ tháng (quí, năm)

NSLĐ  
tháng

=

NSLĐ  
giờ

X

Số giờ  
LVTT  
BQ ngày

X

Số ngày  
LVTT BQ  
tháng



# Bài tập 1: Có số liệu tình hình SD LĐ và kết quả SX của DN A năm N như sau:

Tháng	11	12
NSLĐ tháng (trđ/người)	?	?
Số ngày công LVTT	5.000	5.760
NSLĐ ngày (trđ/người)	0,8	0,9
Số ngày LVTT BQ tháng	25	24

## **BT2 (câu 42): Có tình hình SX của nông trường trồng lúa như sau:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tháng 5</b>	<b>Tháng 6</b>
Diện tích canh tác	500	660
Sản lượng lúa thu hoạch	3.000	4.752
Số LĐ trồng lúa BQ	250	220

1. Tính số tương đối phản ánh biến động NSLĐ do ảnh hưởng của NS đất và diện tích canh tác BQ 1 LĐ.
2. Tính số tuyệt đối đối phản ánh biến động NSLĐ do ảnh hưởng của NS đất và diện tích canh tác.

## BT3: Có tình hình SD LĐ và KQSX của Cty như sau:

Tháng	9	10
NSLĐ tháng (trđ/người), W	26	27.5
Số ngày công LVTT (ngày công)	5.000	5.700
NSLĐ BQ ngày (trđ/người), W <sub>n</sub>	1,0	1,1
Số ngày LVTT BQ tháng (ngày), n	26	25

1. Phân tích 2 nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ tháng: NSLĐ ngày và số ngày LVTT BQ tháng (sô tương đối, sô tuyệt đối).
2. Tốc độ tăng (giảm) của hệ thống chỉ số?

## 3.5- Thống kê tiền lương

### 3.5.1- Khái niệm về tổng mức tiền lương (TMTL)

Quỹ tiền lương là tất cả các khoản tiền lương mà đ/vị trả cho người LĐ theo kết quả LĐ của họ không

phân biệt thuộc hình thức tiền lương nào và các khoản phụ cấp theo quy định hiện hành.



# Thống kê tiền lương (tt)

## *a. Căn cứ vào mối quan hệ với quá trình SX*

- Lương chính
- Phụ cấp có tính chất lương như phụ cấp độc hại, trách nhiệm...

## *b. Căn cứ vào hình thức và chế độ trả lương*

- Quỹ lương trả theo SP
- Quỹ lương trả theo thời gian

## *c. Căn cứ vào độ dài thời gian làm việc*

- Tổng quỹ lương giờ
- Tổng quỹ lương ngày
- Tổng quỹ lương tháng





# Thống kê tiền lương (tt)

\*Các chỉ tiêu tiền lương BQ của LĐ

Tổng quỹ tiền lương tháng,  
(quí, năm)

Số LĐ BQ tháng

= Tiền lương BQ  
tháng (quí, năm)

Tổng quỹ tiền lương ngày  
(giờ)

• Tổng số ngày (giờ) công LVTT

= Tiền lương  
BQ ngày  
(giờ) LVTT

## 3.5.2- Phân tích tình hình SD quỹ lương (1) Biến động quỹ lương theo kế hoạch

a. Phương pháp đơn giản:

- Tỷ lệ hoàn thành KH quỹ lương  $\frac{F_1}{F_k} \cdot 100$

- Chênh lệch tuyệt đối:  $F_1 - F_k$

P<sup>2</sup> này chỉ cho biết quỹ lương thực tế ( $F_1$ ) chi nhiều hay ít hơn quỹ lương kế hoạch ( $F_k$ )

# Biến động quỹ lương theo kế hoạch (tt)

## *b. P<sup>2</sup> có liên hệ với kết quả SX*

- Tỷ lệ hoàn thành KH quỹ lương

$$K = \frac{F_1}{F_k \frac{Q_1}{Q_k}} \cdot 100$$



- Chênh lệch tuyệt đối:  $F_1 - F_k \frac{Q_1}{Q_k}$
- $K > 1$  lãng phí,  $K < 1$ : Tiết kiệm

## (2) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tổng quỹ tiền lương

Tổng quỹ tiền lương tháng hoặc ngày, giờ chịu ẢH của 2 nhân tố:

Tổng quỹ lương	=	Tiền lương BQ	X	Lượng LĐ hao phí
----------------	---	---------------	---	------------------

$$F = \bar{f} \cdot T \Rightarrow I_F = I_{\bar{f}} \cdot I_T$$

Chênh lệch tuyệt đối

$$\frac{F_1}{F_k} = \frac{\bar{f}_1}{\bar{f}_k} \times \frac{T_1}{T_k}$$

$$F_1 - F_k = (\bar{f}_1 - \bar{f}_k) \cdot T_1 + \left( \frac{T_1}{T_k} - 1 \right) \cdot \bar{f}_k \cdot T_k$$

# Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến F (tt)

- Nếu điều chỉnh quỹ lương và lượng LĐ hao phí

theo mức độ hoàn thành KH sản lượng:

$$\frac{F_1}{F_k} \frac{Q_1}{Q_k} = \frac{f_1}{f_k} \times \frac{T_1}{T_k} \frac{Q_1}{Q_k}$$

Chênh lệch tuyệt đối

$$F_1 - F_k = (f_1 - f_k) \cdot T_1 + f_k \cdot T_1 - f_k \cdot T_k \frac{Q_1}{Q_k} + f_k \cdot T_k \frac{Q_1}{Q_k} - f_k \cdot T_k \frac{Q_1}{Q_k}$$

### (3) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương BQ

$$\bullet \frac{\frac{? f_1 T_1}{? T_1}}{\frac{? f_0 T_0}{? T_0}} = \frac{\frac{f_1 T_1}{? T_1}}{\frac{? f_0 T_1}{? T_1}} \times \frac{\frac{? f_0 T_1}{? T_1}}{\frac{? f_0 T_0}{? T_0}} \Rightarrow \frac{f_1}{f_0} = \frac{f_1}{f_{01}} \times \frac{f_{01}}{f_0}$$

- (1)
- (2)
- (3)

Trong đĩ:

- (1) Biến động của tiền lương BQ
- (2) Biến động của bản thân tiền lương của các bộ phận
- (3) Biến động của kết cấu lượng thời gian LĐ hao phí

### 3.5.3- Mối quan hệ giữa tiền lương BQ với NSLĐ BQ

$$\frac{\bar{f}_1}{\bar{f}_k} / \frac{W_1}{W_k} < 1$$